



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

el

ti

eu

nós

iso

ela

que

eles

vós

por que

onde

quen

cando

cal

como

realmente

se

entón

non

porque

pero

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

canto é?

Necesito isto

isto

ou

todo

ese

Xa o sei

coñecer
coñezo, coñecín, coñecido

e

vir
veño, vin, vido

pensar
penso, pensei, pensado

Non o sei

atopar
atopo, atopei, atopado

coller
collo, collín, collido

poñer
poño, puxen, posto

falar
falo, falei, falado

traballar
traballo, traballei, traballado

escoitar
escoito, escoitei, escoitado

axudar
axudo, axudei, axudado

gustar
gusto, gustei, gustado

dar
dou, dei, dado

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

esperar
espero, esperei, esperado

chamar
chamo, chamei, chamado

amar
amo, amei, amado

quéresme?

Non me gusta isto

Gústasme

un

cero

Quérote

catro

tres

dous

sete

seis

cinco

dez

nove

oito

trece

doce

once

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

dezaseis

quince

catorce

dezanove

dezaioito

dezasete

vello

vello, vella, vellos, vellas

novo

novo, nova, novos, novas

vinte

canto?

moitos

poucos

correcto

correcto, correcta, correctos,
correctas

incorrecto

incorrecto, incorrecta, incorrectos,
incorrectas

cantos?

contento

contento, contenta, contentos,
contentas

bo

bo, boa, bos, boas

malo

malo, mala, malos, malas

pequeno

pequeno, pequena, pequenos,
pequenas

longo

longo, longa, longos, longas

curto

curto, curta, curtos, curtas

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

aquí

alí

grande
grande, grande, grandes, grandes

fermoso
fermoso, fermosa, fermosos,
fermosas

esquerda

dereita

boas

vello
vello, vella, vellos, vellas

mozo
mozo, moza, mozos, mozas

cóidate

vale

deica outra

bo día

por suposto

non te preocupes

adeus

abur

ola

grazas

perdón

con permiso

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

agora

quero isto

por favor

F
noite
noites

F
mañá
mañás

F
tarde
tardes

M
mediodía
mediodías

F
tardiña
tardiñas

F
madrugada
madrugadas

M
minuto
minutos

F
hora
horas

F
medianoite
medianoites

F
semana
semanas

M
día
días

M
segundo
segundos

M
tempo
tempos

M
ano
anos

M
mes
meses

onte

antonte

F
data
datas

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

pasado mañá

mañá

hoxe

M
mércores
mércores

M
martes
martes

M
luns
luns

M
sábado
sábados

M
venres
venres

M
xoves
xoves

F
vida
vidas

Mañá é sábado

M
domingo
domingos

M
amor
amores

M
home
homes

F
muller
mulleres

M
amigo
amigos

F
moza
mozas

M
mozo
mozos

M
nen
nenos

M
sexo
sexos

M
beixo
beixos

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
rapaz
rapaces

F
rapaza
rapazas

M
bebé
bebés

F
nai
nais

M
papá
papás

F
mamá
mamás

M
fillo
fillos

M
país
país

M
pai
pais

M
irmán pequeno
irmáns pequenos

F
irmá pequena
irmás pequenas

F
filla
fillas

erguer
ergo, erguín, erguido

M
irmán maior
irmáns maiores

F
irmá maior
irmás maiores

cerrar
cerro, cerrei, cerrado

deitar
deito, deitei, deitado

sentar
sento, sentei, sentado

gañar
gaño, gañei, gañado

perder
perdo, perdín, perdido

abrir
abro, abrín, aberto

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

acender

acendo, acendín, acendido

vivir

vivo, vivín, vivido

morrer

morro, morrín, morrido

mancar

manco, manquei, mancado

matar

mato, matei, matado

apagar

apago, apaguei, apagado

beber

bebo, bebín, bebido

ver

vexo, vin, visto

tocar

toco, toquei, tocado

encontrar

encontro, encontrei, encontrado

camiñar

camiño, camiñei, camiñado

comer

como, comín, comido

seguir

sigo, según, seguido

bicar

bico, biquei, bicado

apostar

aposto, apostei, apostado

preguntar

pregunto, preguntei, preguntado

responder

respondo, respondín, respondido

casar

caso, casei, casado

M
negocio
negocios

F
empresa
empresas

pregunta

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
teléfono
teléfonos

M
cartos
cartos

M
traballo
traballos

M
hospital
hospitais

M
doutor
doutores

F
oficina
oficinas

M
presidente
presidentes

M/F
policía
policías

F
enfermeira
enfermeiras

vermello
vermello, vermella, vermellos,
vermellas

negro
negro, negra, negros, negras

branco
branco, branca, brancos, brancas

amarelo
amarelo, amarela, amarelos,
amarelas

verde
verde, verde, verdes, verdes

azul
azul, azul, azuis, azuis

gracioso
gracioso, graciosa, graciosos,
graciosas

rápido
rápido, rápida, rápidos, rápidas

lento
lento, lenta, lentos, lentas

difícil
difícil, difícil, difíciles, difíciles

xusto
xusto, xusta, xustos, xustas

inxusto
inxusto, inxusta, inxustos, inxustas

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rico
rico, rica, ricos, ricas

Isto é difícil

fácil
fácil, fácil, fáciles, fáciles

débil
débil, débil, débiles, débiles

forte
forte, forte, fortes, fortes

pobre
pobre, pobre, pobres, pobres

orgullosa
orgullosa, orgullosa, orgullosos,
orgullosas

cansa
cansa, cansa, cansos, cansas

seguro
seguro, segura, seguros, seguras

san
san, sa, sans, sas

enfermo
enfermo, enferma, enfermos,
enfermas

farto
farto, farta, fartos, fartas

alto
alto, alta, altos, altas

baixo
baixo, baixa, baixos, baixas

enfadado
enfadado, enfadada, enfadados,
enfadadas

sempre

cada

recto
recto, recta, rectos, rectas

xa

de novo

en realidade

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

máis

a maioría

menos

moito

ningún

Quero máis

F
vaca
vacas

M
porco
porcos

M/F
animal
animais

F
ovella
ovellas

M
can
cans

M
cabalo
cabalos

M
oso
osos

M
gato
gatos

M
mono
monos

F
bolboreta
bolboretas

M
pato
patos

F
galiña
galiñas

F
araña
arañas

M
peixe
peixes

F
abella
abellas

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

dentro

fóra

F
serpe
serpes

debaixo

próximo

lonxe

adiante

ao lado

enriba

acedo

acedo, aceda, acedos, acedas

doce

doce, doce, doces, doces

atrás

duro

duro, dura, duros, duras

brando

brando, branda, brandos, brandas

estraño

estraño, estraña, estraños, estrañas

tolo

tolo, tola, tolos, tolas

estúpido

estúpido, estúpida, estúpidos,
estúpidas

riquiño

riquiño, riquiña, riquiños, riquiñas

baixo

baixo, baixa, baixos, baixas

alto

alto, alta, altos, altas

ocupado

ocupado, ocupada, ocupados,
ocupadas

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

xenial

xenial, xenial, xeniais, xeniais

sorprendido

sorprendido, sorprendida,
sorprendidos, sorprendidas

preocupado

preocupado, preocupada,
preocupados, preocupadas

intelixente

intelixente, intelixente, intelixentes,
intelixentes

malvado

malvado, malvada, malvados,
malvadas

educado

educado, educada, educados,
educadas

F
cabeza

cabezas

quente

quente, quente, quentes, quentes

frío

frío, fría, fríos, frías

F
boca

bocas

M
pelo

pelos

M
nariz

narices

F
man

mans

M
ollo

ollos

F
orella

orellas

M
cerebro

cerebros

M
corazón

corazóns

M
pé

pés

premer

premo, premín, premido

empurrar

empurro, empurrei, empurrado

tirar

tiro, tirei, tirado

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

loitar

loito, loitei, loitado

atrapar

atrapo, atrapei, atrapado

golpear

golpeo, golpeei, golpeado

ler

leo, lin, lido

correr

corro, corrín, corrido

lanzar

lanzo, lanzei, lanzado

contar

conto, contei, contado

amañar

amaño, amañei, amañado

escribir

escribo, escribín, escrito

comprar

compro, comprei, comprado

vender

vendo, vendín, vendido

cortar

corto, cortei, cortado

soñar

soño, soñei, soñado

estudar

estudo, estudei, estudado

pagar

pago, paguei, pagado

celebrar

celebro, celebrei, celebrado

xogar

xogo, xoguei, xogado

dormir

durmo, durmín, durmido

limpar

limpo, limpei, limpado

desfrutar

desfruto, desfrutei, desfrutado

descansar

descanso, descansei, descansado

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
porta
portas

F
casa
casas

F
escola
escolas

F
voda
vodas

F
muller
mulleres

M
home
homes

M
fogar
fogares

M
coche
coches

F
persoa
persoas

vinte e un

M
número
números

F
cidade
cidades

trinta

vinte e seis

vinte e dous

trinta e sete

trinta e tres

trinta e un

corenta e catro

corenta e un

corenta

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

cincuenta e un

cincuenta

corenta e oito

sesenta

cincuenta e nove

cincuenta e cinco

sesenta e seis

sesenta e dous

sesenta e un

setenta e tres

setenta e un

setenta

oitenta e un

oitenta

setenta e sete

noventa

oitenta e oito

oitenta e catro

noventa e nove

noventa e cinco

noventa e un

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

dez mil

mil

cen

o meu can

un millón

cen mil

o seu coche

o seu vestido

o teu gato

o voso equipo

a nosa casa

o seu balón

xuntos

todos

a súa empresa

saúde

non ten importancia

outros

benvido

estou de acordo

reláxate

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

xira á esquerda

xira á dereita

sen problema

M
ovo
ovos

ven comigo

vai recto

M
peixe
peixes

M
leite
leites

M
queixo
queixos

F
froita
froitas

F
verdura
verduras

F
carne
carnes

M
pan
pans

M
aceite
aceites

M
óso
ósos

M
caramelo
caramelos

M
chocolate
chocolates

M
azucres
azucres

F
auga
augas

F
bebida
bebidas

F
torta
tortas

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

M
té
tés

M
café
cafés

F
soda
sodas

F
ensalada
ensaladas

M
viño
viños

F
cervexa
cervexas

M
almorzo
almorzos

F
sobremesa
sobremesas

F
sopa
sopas

F
pizza
pizzas

F
cea
ceas

M
xantar
xantares

F
estación de tren
estaciós de tren

M
tren
trens

M
bus
buses

M
barco
barcos

M
avión
avións

F
parada de bus
paradas de buses

F
moto
motos

F
bicicleta
bicicletas

M
camión
camiós

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

M
aparcamento
aparcamentos

M
semáforo
semáforos

M
taxi
taxis

M
zapato
zapatos

F
roupa
roupas

F
rúa
rúas

F
camisa
camisas

M
xersei
xerseys

M
abrigo
abrigos

M
pantalón
pantalóns

M
traxe
traxes

F
chaqueta
chaquetas

M
calcetín
calcetíns

F
camiseta
camisetas

M
vestido
vestidos

F
lentes
lentes

M
calzón
calzóns

M
suxeitador
suxeitadores

F
carteira
carteiras

M
moedeiro
moedeiros

M
bolso
bolsos

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

M
reloxo
reloxos

M
sombreiro
sombreiros

M
anel
aneis

O meu nome é David

como te chamas?

M
peto
petos

estás ben?

como estás?

Teño 22 anos

F
primavera
primaveras

Estráñote

onde está o baño?

M
inverno
invernos

M
outono
outonos

M
verán
veráns

M
marzo
marzos

M
febreiro
febreiros

M
xaneiro
xaneiros

M
xuño
xuños

M
maio
maios

M
abril
abrís

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
setembro
setembros

M
agosto
agostos

M
xullo
xullos

M
decembro
decembros

M
novembro
novembros

M
outubro
outubros

M
mercado
mercados

F
factura
facturas

F
compra
compras

M
apartamento
apartamentos

M
edificio
edificios

M
supermercado
supermercados

F
igreja
igrejas

F
granxa
granxas

F
universidade
universidades

M
ximnasio
ximnasios

M
bar
bares

M
restaurante
restaurantes

M
mapa
mapas

M
aseo
aseos

M
parque
parques

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

F
pistola
pistolas

F
policía
policías

F
ambulancia
ambulancias

M
suburbio
suburbios

M
país
países

M
bombeiros
bombeiros

F
medicina
medicinas

F
saúde
saúdes

F
aldeia
aldeas

F
cirurxía
cirurxías

M/F
paciente
pacientes

M
accidente
accidentes

M
catarro
catarros

F
febre
febres

F
pílula
pílulas

F
tose
toses

F
cita
citas

F
ferida
feridas

M
ombreiro
ombreiros

M
cu
cus

M
pESCOZO
pescozos

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

M
brazo
brazos

F
perna
pernas

M
xeonllo
xeonllos

M
lombo
lombos

M
seo
seos

F
barriga
barrigas

M
beizo
beizos

F
lingua
linguas

M
dente
dentes

M
estómago
estómagos

F
deda
dedas

M
dedo
dedos

M
nervio
nervios

M
fígado
fígados

M
pulmón
pulmóns

F
cor
cores

M
intestino
intestinos

M
ril
riles

marrón
marrón, marrón, marróns, marróns

gris
gris, gris, grises, grises

laranxa
laranxa, laranxa, laranxas, laranxas

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

pesado

pesado, pesada, pesados, pesadas

aburrido

aburrido, aburrida, aburridos,
aburridas

rosa

rosa, rosa, rosas, rosas

famento

famento, famenta, famentos,
famentas

só

só, soa, sós, soas

lixeiro

lixeiro, lixeira, lixeiros, lixeiras

empinado

empinado, empinada, empinados,
empinadas

triste

triste, triste, tristes, tristes

sedento

sedento, sedenta, sedentos,
sedentas

anguloso

anguloso, angulosa, angulosos,
angulosas

circular

circular, circular, circulares,
circulares

chan

chan, chá, chans, chás

profundo

profundo, profunda, profundos,
profundas

amplo

amplo, ampla, amplos, amplas

estreito

estreito, estreita, estreitos, estreitas

norte

enorme

enorme, enorme, enormes, enormes

superficial

superficial, superficial, superficiais,
superficiais

oeste

sur

leste

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

cheo

cheo, chea, cheos, cheas

limpo

limpo, limpa, limpos, limpas

sucio

sucio, sucia, sucios, sucias

barato

barato, barata, baratos, baratas

caro

caro, cara, caros, caras

baleiro

baleiro, baleira, baleiros, baleiras

atractivo

atractivo, atractiva, atractivos,
atractivas

claro

claro, clara, claros, claras

escuro

escuro, escura, escuros, escuras

xeneroso

xeneroso, xenerosa, xenerosos,
xenerosas

valente

valente, valente, valentes, valentes

lacazán

lacazán, lacazana, lacazáns,
lacazanas

tonto

tonto, tonta, tontos, tontas

feo

feo, fea, feos, feas

guapo

guapo, guapa, guapos, guapas

cego

cego, cega, cegos, cegas

culpábel

culpábel, culpábel, culpábeis,
culpábeis

amigábel

amigábel, amigábel, amigábeis,
amigábeis

seco

seco, seca, secos, secas

mollado

mollado, mollada, mollados,
molladas

bébedo

bébedo, bébeda, bébedos, bébedas

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

tranquilo

tranquilo, tranquila, tranquilos,
tranquilas

ruidoso

ruidoso, ruidosa, ruidosos, ruidosas

morno

morno, morna, mornos, mornas

M
cuarto de baño
cuartos de baño

F
cociña
cociñas

silencioso
silencioso, silenciosa, silenciosos,
silenciosas

M
xardín
xardíns

M
dormitorio
dormitorios

F
sala de estar
salas de estar

M
soto
sotos

F
parede
paredes

M
garaxe
garaxes

M
tellado
tellados

F
escaleira
escaleiras

M
aseo
aseos

M
taza
tazas

M
coitelo
coitelos

F
fiestra
fiestras

F
copa
copas

M
prato
pratos

M
vaso
vasos

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
televisor
televisores

F
cunca
cuncas

M
cubo do lixo
cubos do lixo

M
espello
espellos

F
cama
camas

M
escritorio
escritorios

F
foto
fotos

M
sofá
sofás

F
ducha
duchas

F
cadeira
cadeiras

F
mesa
mesas

M
reloxo
reloxos

M
veciño
veciños

M
timbre
timbres

F
piscina
piscinas

disparar
disparo, disparei, disparado

escoller
escollo, escollín, escollido

fracasar
fracaso, fracasei, fracasado

defender
defendo, defendín, defendido

caer
caio, caín, caído

votar
voto, votei, votado

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

queimar

queimo, queimei, queimado

roubar

roubo, roubei, roubado

atacar

ataco, ataquei, atacado

voar

voo, voei, voado

fumar

fumo, fumei, fumado

rescatar

rescato, rescatei, rescatado

patear

pateo, pateei, pateado

cuspir

cuspo, cuspiu, cuspidado

levar

levo, levei, levado

ulir

ulo, uliu, ulido

respirar

respiro, respirei, respirado

morder

mordo, mordeu, mordido

sorrir

sorrío, sorriu, sorriso

cantar

canto, cantei, cantado

chorar

choro, chorei, chorado

encoller

encollo, encollu, encollido

medrar

medro, medrei, medrado

rir

río, riu, rido

compartir

comparto, comparti, compartido

ameazar

ameazo, ameacei, ameazado

discutir

discuto, discuti, discutido

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

advertir

advirto, advertín, advertido

esconder

escondo, escondín, escondido

alimentar

alimento, alimentei, alimentado

rodar

rodo, rodei, rodado

saltar

salto, saltei, saltado

nadar

nado, nadei, nadado

copiar

copio, copiei, copiado

cavar

cavo, cavei, cavado

levantar

levanto, levantei, levantado

practicar

practico, practiquei, practicado

buscar

busco, busquei, buscado

entregar

entrego, entreguei, entregado

ducharse

ducho, duchei, duchado

pintar

pinto, pinteí, pintado

viaxar

viaxo, viaxei, viaxado

lavar

lavo, lavei, lavado

pechar

pecho, pechei, pechado

abrir

abro, abrí, aberto

M
libro
libros

cociñar

cociño, cociñei, cociñado

rezar

rezo, recei, rezado

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

M
exame
exames

M
deberes
deberes

F
biblioteca
bibliotecas

F
historia
historias

F
ciencia
ciencias

F
clase
clases

M
francés
franceses

M
inglés
ingleses

F
arte
artes

tres por cento

M
lapis
lapis

F
pluma
plumas

M
terceiro
terceiros

M
segundo
segundos

M
primeiro
primeiros

M
cadrado
cadrados

M
resultado
resultados

M
cuarto
cuartos

F
investigación
investigaci3ns

F
área
áreas

M
círculo
círculos

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
máster
másteres

F
licenciatura
licenciaturas

M
grao
graos

M
estrés
estrés

x é maior ca y

x é menor ca y

M
departamento
departamentos

M
persoal
persoais

M
seguro
seguros

F
carta
cartas

M
endereço
enderezos

M
salario
salarios

M
piloto
pilotos

M/F
detective
detectives

M
capitán
capitáns

M
avogado
avogados

M
mestre
mestres

M
profesor
profesores

M
xuíz
xuíces

M
asistente
asistentes

F
secretaria
secretarias

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
cociñeiro
cociñeiros

M
xestor
xestores

M
director
directores

M/F
criminal
criminais

M
condutor de bus
condutores de bus

M/F
taxista
taxistas

M
número de teléfono
números de teléfono

M/F
artista
artistas

M
modelo
modelos

M
chat
chats

F
aplicación
aplicacións

F
cobertura
coberturas

M
endereço de correo electrónico
endereços de correo electrónico

F
dirección url
direccións url

M
archivo
arquivos

M
teléfono móvil
teléfonos móviles

M
correo electrónico
correos electrónicos

F
página web
páxinas web

F
proba
probas

F
prisión
prisións

F
lei
leis

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
tribunal
tribunais

F
testemuña
testemuñas

F
multa
multas

M
beneficio
beneficios

F
perda
perdas

F
sinatura
sinaturas

F
tarxeta de crédito
tarxetas de crédito

F
suma
sumas

M/F
cliente
clientes

F
piscina
piscinas

M
caixeiro
caixeiros

M
contrasinal
contrasinais

F
radio
radios

F
cámara
cámaras

F
electricidade
electricidades

F
bolsa
bolsas

F
botella
botellas

M
regalo
regalos

M
anxo
anxos

F
boneca
bonecas

F
chave
chaves

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

M
cepillo de dentes
cepillos de dentes

F
pasta de dentes
pastas de dentes

M
peite
peites

M
pano
panos

F
crema
cremas

M
champú
champús

M
cine
cines

F
televisión
televisións

F
barra de labios
barras de labios

F
entrada
entradas

M
asento
asentos

M
noticiario
noticiarios

M
escenario
escenarios

F
música
músicas

F
pantalla
pantallas

M
chiste
chistes

F
pintura
pinturas

F
audiencia
audiencias

F
revista
revistas

M
xornal
xornais

M
artigo
artigos

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

F
cinza
cinzas

F
natureza
naturezas

M
anuncio
anuncios

F
Lúa
Lúas

M
diamante
diamantes

M
lume
lumes

F
estrela
estrelas

M
Sol
Soles

F
Terra
Terras

F
costa
costas

M
universo
universos

M
planeta
planetas

M
deserto
desertos

M
bosque
bosques

M
lago
lagos

M
río
ríos

F
rocha
rochas

M
outeiro
outeiros

F
illa
illas

F
montaña
montañas

M
val
vales

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

M
tempo
tempos

M
mar
mares

M
océano
océanos

F
tormenta
tormentas

F
neve
neves

M
xeo
xeos

F
planta
plantas

M
vento
ventos

F
chuvia
chuvias

F
rosa
rosas

M
céspedede
céspedes

F
árbore
árbores

M
metal
metais

M
gas
gases

F
flor
flores

A prata é máis barata có
ouro

F
prata
pratas

M
ouro
ouros

M
membro
membros

F
vacación
vacacións

O ouro é máis caro cá prata

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M/F
hóspede
hóspedes

F
praia
praias

M
hotel
hoteis

M
Ano novo
Anos novos

M
Nadal
Nadaís

M
cumpleanos
cumpleanos

F
tía
tías

M
tío
tíos

F
Pascua
Pascuas

F
avoa materna
avoas maternas

M
avó paterno
avós paternos

F
avoa paterna
avoas paternas

F
tumba
tumbas

F
morte
mortes

M
avó materno
avós maternos

M
noivo
noivos

F
noiva
noivas

M
divorcio
divorcios

cento dez

cento cinco

cento un

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

douscentos dous

douscentos

cento cincuenta e un

douscentos sesenta e dous

douscentos vinte

douscentos seis

trescentos sete

trescentos tres

trescentos

catrocentos

trescentos setenta e tres

trescentos trinta

catrocentos corenta

catrocentos oito

catrocentos catro

cincocentos cinco

cincocentos

catrocentos oitenta e catro

cincocentos noventa e cinco

cincocentos cincuenta

cincocentos nove

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

seiscentos seis

seiscentos un

seiscentos

setecentos

seiscentos sesenta

seiscentos dezaseis

setecentos vinte e sete

setecentos sete

setecentos dous

oitocentos tres

oitocentos

setecentos setenta

oitocentos oitenta

oitocentos trinta e oito

oitocentos oito

novecentos nove

novecentos catro

novecentos

M
tigre
tigres

novecentos noventa

novecentos corenta e nove

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
coello
coellos

F
rata
ratas

M
rato
ratos

M
elefante
elefantes

M
burro
burros

M
león
leóns

F
pomba
pombas

M
galo
galos

F
ave
aves

M
becho
bechos

M
insecto
insectos

M
ganso
gansos

F
formiga
formigas

F
mosca
moscas

M
mosquito
mosquitos

M
golfiño
golfiños

F
quenlla
quenllas

F
balea
baleas

a miúdo

F
ra
ras

M
caracol
caracois

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

aínda que

de súpeto

inmediatamente

^M
correr

^M
tenis

^F
ximnasia

^F
patinaxe sobre xeo

^M
golf

^M
ciclismo

^F
natación

^M
baloncesto

^M
fútbol

Reino Unido

^M
sendeirismo

^M
mergullo

Italia

Suíza

España

Tailandia

Alemaña

Francia

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Xapón

Rusia

Singapur

China

Índia

Israel

Canadá

México

Estados Unidos de América

Argentina

Brasil

Chile

Marrocos

Níxeria

Suráfrica

Alxèria

Kenya

Libia

Austràlia

Nova Zelàndia

Egipte

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asia

Europa

África

media hora

un cuarto de hora

América

as dúas e cinco

a unha en punto

tres cuartos de hora

as cinco e vinte

as catro e cuarto

as tres e dez

as oito trinta e cinco

as sete e media

as seis e vinte e cinco

as doce menos dez

as once menos cuarto

as dez menos vinte

dúas en punto da tarde

unha en punto da mañá

a unha menos cinco

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

a semana que vén

esta semana

a semana pasada

o ano que vén

este ano

o ano pasado

o mes que vén

este mes

o mes pasado

doce de abril de mil
novecentos oitenta e oito

vinte e cinco de febreiro de
dous mil tres

un de xaneiro de dous mil
catorce

doce de decembro de dous
mil

trinta de setembro de mil
novecentos sete

trece de outubro de mil
oitocentos noventa e nove

M
queixo
queixos

F
engurra
engurras

F
fronte
frontes

F
pestanas
pestanas

F
barba
barbas

F
meixela
meixelas

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

F
caluga
calugas

F
cintura
cinturas

F
cella
cellas

M
dedo maimiño
dedos maimiños

M
polgar
polgares

M
peito
peitos

M
dedo índice
dedos índices

M
dedo medio
dedos medios

M
dedo anular
dedos anulares

M
talón
talóns

F
uña
uñaas

M
pulso
pulsos

M
óso
ósos

M
músculo
músculos

F
columna vertebral
columnas vertebrais

F
vértebra
vértebras

F
costela
costelas

M
esqueleto
esqueletos

F
arteria
arterias

F
vea
veas

F
vexiga
vexigas

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

M
pene
penes

M
esperma
espermas

F
vaxina
vaxinas

picante
picante, picante, picantes, picantes

suculento
suculento, suculenta, suculentos,
suculentas

M
testículo
testículos

cocido
cocido, cocida, cocidos, cocidas

cru
cru, crúa, crus, crúas

salgado
salgado, salgada, salgados, salgadas

estrito
estrito, estrita, estritos, estritas

cobizoso
cobizoso, cobizosa, cobizosos,
cobizosas

tímido
tímido, tímida, tímidos, tímidas

xordo
xordo, xorda, xordos, xordas